# BỘ TÀI CHÍNH

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 37/2025/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025* |

## THÔNG TƯ
## Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công (vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật) trung hạn và hằng năm; về chế độ, biểu mẫu báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm; báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Các loại báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ: Là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin tổng hợp về tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm, được thực hiện theo một chu kỳ xác định và lặp lại nhiều lần, bao gồm báo cáo hằng tháng, hằng quý, hằng năm, giữa kỳ trung hạn, cả giai đoạn trung hạn.

- Lũy kế thực tế giải ngân vốn đầu tư công 3 tháng tại báo cáo tháng 4 cũng là kết quả giải ngân vốn đến hết quý I năm kế hoạch.

- Lũy kế thực tế giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng tại báo cáo tháng 7 cũng là kết quả giải ngân vốn đến hết quý II năm kế hoạch.

- Lũy kế thực tế giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng tại báo cáo tháng 10 cũng là kết quả giải ngân vốn đến hết quý III năm kế hoạch.

- Lũy kế thực tế giải ngân vốn đầu tư công 12 tháng tại báo cáo tháng 01 năm sau năm kế hoạch cũng là kết quả giải ngân vốn đến hết quý IV năm kế hoạch.

2. Báo cáo chuyên đề: Là báo cáo để đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp có thẩm quyền trong chỉ đạo điều hành ngân sách hoặc phục vụ công tác quản lý, điều hành kế hoạch vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia; các thông tin báo cáo có tính chuyên sâu về một chủ đề cụ thể liên quan đến tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm, vốn chương trình mục tiêu quốc gia và phải thực hiện một hoặc nhiều lần hoặc định kỳ trong khoảng thời gian nhất định.

3. Báo cáo đột xuất: Là báo cáo được thực hiện ngoài kế hoạch định kỳ để đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp có thẩm quyền trong chỉ đạo điều hành ngân sách hoặc phục vụ công tác quản lý, điều hành kế hoạch vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia; các thông tin báo cáo nhằm giải quyết vấn đề phát sinh đột xuất liên quan đến tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm, vốn chương trình mục tiêu quốc gia.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo**

1. Các cơ quan, đơn vị báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm được phân bổ theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn.

2. Các cơ quan, đơn vị báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm phải đầy đủ nội dung, chính xác, trung thực, đúng thời hạn quy định tại Thông tư này. Báo cáo cần thuyết minh rõ các tồn tại, khó khăn, vướng mắc, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện giao kế hoạch, giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch; đề xuất các biện pháp tháo gỡ có liên quan đến công tác quản lý, giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Danh mục dự án (bao gồm: dự án đầu tư, nhiệm vụ (dự án hoặc chi phí) theo quy định của pháp luật về đầu tư công, số vốn bố trí cho từng ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án, của từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các ngân hàng chính sách (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương) và địa phương đảm bảo đúng theo các quyết định giao kế hoạch vốn của cấp có thẩm quyền (bao gồm kế hoạch trung hạn, kế hoạch năm, kế hoạch bổ sung, kế hoạch kéo dài, kế hoạch điều chỉnh, kế hoạch vốn ứng nếu có).

Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, trường hợp Hội đồng nhân dân các cấp giao tăng so với kế hoạch do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao thì địa phương phải báo cáo rõ nguồn vốn giao tăng và tổng hợp đầy đủ vào báo cáo (cột giao kế hoạch vốn của địa phương tại các biểu mẫu quy định Thông tư này).

Các bộ, cơ quan trung ương; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) báo cáo đủ các nguồn vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý bao gồm nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp và nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân theo quy định.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Thông tư này.

5. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương không thực hiện báo cáo đảm bảo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn quy định tại Thông tư này, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo, đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

## Chương II
## QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 4. Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công hằng năm**

1. Tên báo cáo: "Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm...".

2. Nội dung báo cáo:

a) Hằng tháng, các đơn vị báo cáo lũy kế kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng trước, ước kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng báo cáo theo từng nguồn vốn của kế hoạch được giao trong năm, kế hoạch vốn các năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân trong năm kế hoạch, kế hoạch vốn ứng trước nếu có. Riêng các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, đường ven biển, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có tác động lan tỏa, liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững (sau đây gọi tắt là dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng) và các dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, các đơn vị báo cáo chi tiết danh mục dự án tại báo cáo hằng tháng theo từng nguồn vốn.

Định kỳ 06 tháng, hằng năm, các đơn vị báo cáo chi tiết danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương theo nguồn vốn, ngành, lĩnh vực, chương trình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 85/2025/NĐ-CP).

b) Đánh giá kết quả đạt được; khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc dẫn đến chậm giải ngân vốn đầu tư công trong năm; đề xuất giải pháp xử lý, kiến nghị.

3. Cơ quan thực hiện báo cáo:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kho bạc Nhà nước ở trung ương (sau đây gọi tắt là Kho bạc nhà nước), Kho bạc Nhà nước khu vực.

4. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Cơ quan nhận báo cáo là Bộ Tài chính.

b) Báo cáo của Kho bạc Nhà nước: Cơ quan nhận báo cáo là các bộ, cơ quan trung ương; Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ I, Vụ Tài chính - Kinh tế ngành, Vụ Các định chế tài chính, Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại).

c) Báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực: Cơ quan nhận báo cáo là Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính.

Đối với vốn do địa phương quản lý: Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo theo địa giới hành chính.

5. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng năm gửi cơ quan nhận báo cáo theo thời hạn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 49 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo.

Đối với báo cáo lũy kế thực tế giải ngân vốn đầu tư công 12 tháng, ước giải ngân 13 tháng, báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch.

Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

b) Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng năm gửi Kho bạc Nhà nước theo thời hạn sau đây:

Hằng tháng: Trước ngày 13 của tháng báo cáo.

Đối với báo cáo lũy kế thực tế giải ngân vốn đầu tư công 12 tháng, ước giải ngân 13 tháng, báo cáo trước ngày 13 tháng 01 năm sau năm kế hoạch;

Hằng năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 20 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

6. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 01/TTKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Biểu số 01a/TTKHN, 01b/TTKHN, 01c/TTKHVU, 01d/TTKHVU (đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn (vốn trong nước, vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) của từng chương trình).

a) Hằng tháng, đơn vị báo cáo lũy kế kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng trước, ước kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng báo cáo theo Biểu số 01a/TTKHN và Biểu số 01c/TTKHVU (nếu có phát sinh ứng trong năm).

Đối với tháng 01 hằng năm, đơn vị thực hiện báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công 12 tháng, ước giải ngân 13 tháng của năm trước năm kế hoạch; đồng thời, báo cáo tình hình ước giải ngân 01 tháng của năm kế hoạch.

Đối với tháng 7, ngoài việc báo cáo tháng theo Biểu số 01a/TTKHN và Biểu số 01c/TTKHVU (nếu có phát sinh ứng trong năm), các đơn vị thực hiện báo cáo lũy kế giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng nguồn ngân sách trung ương chi tiết dự án theo Biểu số 01b/TTKHN và tình hình giải ngân, thu hồi vốn ứng trước 06 tháng theo Biểu số 01d/TTKHVU.

b) Hằng năm, đơn vị báo cáo lũy kế giải ngân vốn đầu tư công 13 tháng nguồn ngân sách trung ương chi tiết dự án theo Biểu số 01b/TTKHN và tình hình giải ngân, thu hồi vốn ứng trước theo Biểu số 01d/TTKHVU.

**Điều 5. Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn, cả giai đoạn trung hạn**

1. Tên báo cáo: “Báo cáo kết quả giải ngân vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn/cả giai đoạn trung hạn”.

2. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn, cả giai đoạn trung hạn chi tiết danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương theo ngành, lĩnh vực, chương trình. Riêng đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn (vốn trong nước, vốn nước ngoài) của từng chương trình.

- Đối với báo cáo giữa kỳ trung hạn: báo cáo kết quả giải ngân vốn đầu tư công từ đầu kỳ trung hạn đến hết quý II năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Đối với báo cáo cả giai đoạn trung hạn: báo cáo ước kết quả giải ngân vốn từ đầu kỳ trung hạn đến hết năm cuối của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Đánh giá kết quả đạt được; khó khăn, vướng mắc (nếu có); nguyên nhân của những vướng mắc dẫn đến chậm giải ngân vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn, giai đoạn trung hạn, đề xuất giải pháp xử lý, kiến nghị.

3. Cơ quan thực hiện báo cáo:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước khu vực.

4. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Cơ quan nhận báo cáo là Bộ Tài chính.

b) Báo cáo của Kho bạc Nhà nước: Cơ quan nhận báo cáo là các bộ, cơ quan trung ương; Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ I, Vụ Tài chính - Kinh tế ngành, Vụ Các định chế tài chính, Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại).

c) Kho bạc Nhà nước khu vực: Cơ quan nhận báo cáo là Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính.

Đối với vốn do địa phương quản lý: Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo theo địa giới hành chính.

5. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước báo cáo định kỳ giữa kỳ trung hạn, cả giai đoạn trung hạn gửi cơ quan nhận báo cáo theo thời hạn quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 49 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Giữa kỳ trung hạn: Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Cả giai đoạn trung hạn: Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo định kỳ giữa kỳ trung hạn, cả giai đoạn trung hạn gửi Kho bạc Nhà nước theo thời hạn sau đây:

Giữa kỳ trung hạn: Trước ngày 20 tháng 7 năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Cả giai đoạn trung hạn: Trước ngày 20 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

6. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 02/TTKHTH ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Biểu số 02/TTKHTH.

**Điều 6. Báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất**

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện chế độ báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất theo văn bản yêu cầu của Bộ Tài chính.

Kết cấu, nội dung, phương thức, kỳ hạn báo cáo, thời điểm lấy số liệu, thời hạn báo cáo, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan sẽ được hướng dẫn tại văn bản của Bộ Tài chính.

2. Riêng đối với báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Nội dung báo cáo (bao gồm vốn đầu tư công và chi thường xuyên): Đánh giá kết quả đạt được; khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc dẫn đến chậm giải ngân vốn trong năm; đề xuất giải pháp xử lý, kiến nghị.

- Đối với vốn đầu tư công: thực hiện theo điểm a, khoản 2, Điều 4 Thông tư này.

- Đối với chi thường xuyên: hằng tháng, các đơn vị báo cáo lũy kế kết quả giải ngân chi thường xuyên đến hết tháng trước tháng báo cáo theo từng nguồn vốn của dự toán được giao trong năm (bao gồm dự toán đầu năm, điều chỉnh, bổ sung), dự toán các năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

- Đối với báo cáo hằng tháng: Báo cáo tổng số theo từng Chương trình, từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, theo từng nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương).

- Đối với báo cáo kỳ 06 tháng: Báo cáo chi tiết đến từng nội dung thành phần/dự án thành phần của từng Chương trình tại Quyết định phê duyệt chương trình của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với báo cáo kỳ 13 tháng: Báo cáo chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án của nội dung thành phần/dự án thành phần theo từng Chương trình tại Quyết định phê duyệt chương trình của Thủ tướng Chính phủ (riêng chi thường xuyên là báo cáo chi tiết 12 tháng của năm dự toán).

b) Cơ quan thực hiện báo cáo:

- Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước khu vực.

c) Cơ quan nhận báo cáo:

- Báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Cơ quan nhận báo cáo là Bộ Tài chính.

- Báo cáo của Kho bạc Nhà nước: Cơ quan nhận báo cáo là các bộ, cơ quan trung ương; Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Tài chính - Kinh tế ngành; Vụ Ngân sách nhà nước).

- Báo cáo của Kho bạc Nhà nước khu vực: Cơ quan nhận báo cáo là Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính.

Đối với vốn do địa phương quản lý: Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo theo địa giới hành chính.

d) Thời hạn gửi báo cáo:

- Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước báo cáo định kỳ gửi cơ quan nhận báo cáo theo thời hạn như sau:

Hằng tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo. Riêng báo cáo 12 tháng của năm kế hoạch/dự toán: báo cáo trước ngày 15 tháng 01 năm sau năm kế hoạch/dự toán.

Kỳ 06 tháng: Trước ngày 15 tháng 7 của năm báo cáo.

Kỳ 13 tháng: Trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

- Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo định kỳ gửi Kho bạc Nhà nước theo thời hạn sau đây:

Hằng tháng: Trước ngày 13 của tháng báo cáo. Riêng báo cáo 12 tháng của năm kế hoạch/dự toán: báo cáo trước ngày 13 tháng 01 năm sau năm kế hoạch/dự toán.

Kỳ 06 tháng: Trước ngày 13 tháng 7 của năm báo cáo.

Kỳ 13 tháng: Trước ngày 20 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

đ) Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 01/TTKHN ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Biểu mẫu số liệu báo cáo:

Hằng tháng: Biểu số 04a/CTMTQG-ĐT, 04b/CTMTQG-TX.

Riêng tháng 7, ngoài việc báo cáo tháng theo biểu 04a/CTMTQG-ĐT, 04b/CTMTQG-TX, các đơn vị thực hiện báo cáo kỳ 06 tháng theo biểu 04c/CTMTQG-ĐT, 04d/CTMTQG-TX.

Kỳ 13 tháng: Biểu số 04c/CTMTQG-ĐT; 04d/CTMTQG-TX.

**Điều 7. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo bằng một trong hai hình thức (bản điện tử hoặc bản giấy):

1. Báo cáo bằng bản điện tử được gửi qua Hệ thống văn bản và Điều hành, đồng thời, báo cáo trên Cơ sở dữ liệu tổng hợp về tài chính.

2. Báo cáo bằng văn bản giấy (đối với các cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tiếp nhận và gửi văn bản điện tử).

**Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong quá trình thực hiện**

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Hằng tháng, 06 tháng, hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn trung hạn, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của các cơ quan đơn vị theo Mẫu số 03/BTC ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia: Hằng tháng, 06 tháng, hằng năm, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện và giải ngân vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn ngân sách nhà nước của các cơ quan đơn vị theo Mẫu số 04/BTC ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ tình hình báo cáo của các cơ quan đơn vị, nhu cầu quản lý và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện báo cáo theo các mẫu biểu khác đảm bảo theo đúng quy định.

b) Tổ chức công khai thông tin tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia tại các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, các chủ đầu tư để tham mưu với Chính phủ về các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư của các dự án, đề xuất biện pháp xử lý những sai phạm trong việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công (nếu có).

d) Căn cứ số giải ngân thực tế hằng tháng, quý, năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 05 năm để đánh giá kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; số liệu ước giải ngân vốn đầu tư công nhằm phục vụ điều hành ngân sách; theo thẩm quyền được giao hoặc tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để phục vụ chỉ đạo điều hành ngân sách.

2. Trách nhiệm của bộ, cơ quan trung ương:

a) Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng thời gian và nội dung quy định tại Thông tư này gửi Bộ Tài chính. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có liên quan về kết quả thực hiện và tính chính xác của số liệu báo cáo.

b) Thực hiện chế độ báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tài chính; báo cáo tồn tại, khó khăn, vướng mắc, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện giao kế hoạch, giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch.

Kiến nghị với Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan về những biện pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia và biện pháp xử lý những sai phạm của chủ đầu tư trong việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư, vốn tạm ứng theo chế độ (nếu có).

c) Yêu cầu chủ đầu tư rà soát, đối chiếu số liệu giải ngân vốn các dự án với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để tổng hợp báo cáo cơ quan chủ quản tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công theo quy định.

Trường hợp bộ, cơ quan trung ương với tư cách là cơ quan chủ quản các dự án ODA, vay ưu đãi: Yêu cầu các chủ đầu tư thực hiện hoàn chứng từ phần rút vốn nước ngoài theo phương thức tài khoản đặc biệt đã được kiểm soát chi gửi Bộ Tài chính để ký đơn rút vốn hoàn chứng từ.

d) Chỉ đạo tổ chức kiểm tra các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, các cơ quan liên quan về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Thông tư này để có biện pháp chỉ đạo chủ đầu tư kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác giao kế hoạch, thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Báo cáo đủ các nguồn vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý, bao gồm nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp; nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân theo quy định (nếu có).

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng thời gian và nội dung quy định tại Thông tư này gửi Bộ Tài chính. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có liên quan về kết quả thực hiện và tính chính xác của số liệu báo cáo.

b) Thực hiện chế độ báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tài chính; báo cáo tồn tại, khó khăn, vướng mắc, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện giao kế hoạch, giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch.

Kiến nghị với Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan về những biện pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia và biện pháp xử lý những sai phạm của chủ đầu tư trong việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư, vốn tạm ứng theo chế độ (nếu có).

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với tư cách là cơ quan chủ quản các dự án ODA, vay ưu đãi: Yêu cầu các chủ đầu tư thực hiện hoàn chứng từ phần rút vốn nước ngoài theo phương thức tài khoản đặc biệt đã được kiểm soát chi gửi Bộ Tài chính để ký đơn rút vốn hoàn chứng từ.

c) Chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra các chủ đầu tư, các Ban quản lý dự án, các cơ quan có liên quan về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia để kịp thời có phương án tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác giao kế hoạch, thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công (đặc biệt là công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư), qua đó nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Chỉ đạo Sở Tài chính báo cáo đủ các nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý, bao gồm nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp và nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân theo quy định (nếu có).

4. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:

a) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công của các dự án, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia thuộc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý; gửi các bộ, cơ quan trung ương, Bộ Tài chính đúng thời gian và nội dung quy định tại Thông tư này. Thực hiện báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tài chính.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư công, giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo đúng thời gian, nội dung quy định tại Thông tư này.

c) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về tính chính xác của số liệu tổng hợp về tình hình thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư công, giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm được phân bổ cho các chương trình, dự án đảm bảo đúng ngành, lĩnh vực theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm kế hoạch trung hạn, kế hoạch năm, kế hoạch bổ sung, kế hoạch kéo dài, kế hoạch điều chỉnh, kế hoạch vốn ứng nếu có), trong đó báo cáo rõ nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp và nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân theo quy định (nếu có).

Báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Thông tư này.

b) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực rà soát số liệu vốn kế hoạch, số giải ngân vốn đầu tư công hằng tháng để thống nhất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét báo cáo Bộ Tài chính theo đúng quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực và các đơn vị liên quan kiểm tra các chủ đầu tư, các Ban quản lý dự án, các cơ quan có liên quan về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư công của các dự án và các chương trình mục tiêu quốc gia, biện pháp xử lý những sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, vốn chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có).

d) Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực báo cáo trên Cơ sở dữ liệu tổng hợp về tài chính.

đ) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trong việc báo cáo đầy đủ, chính xác số liệu.

6. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước khu vực:

a) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công các dự án, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia thuộc địa phương quản lý theo địa giới hành chính (sau khi đã rà soát thống nhất số liệu với Sở Tài chính) và các dự án thuộc bộ, cơ quan trung ương quản lý trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính theo đúng thời gian và nội dung quy định tại Thông tư này.

b) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước về tính chính xác của số liệu tổng hợp về tình hình thực hiện, giải ngân các nguồn vốn đầu tư công, giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện rà soát, đối chiếu số liệu giải ngân với cơ quan tài chính, chủ đầu tư để đảm bảo cung cấp số liệu kịp thời, chính xác.

c) Chỉ đạo Phòng giao dịch của Kho bạc Nhà nước phối hợp với cơ quan chuyên môn có chức năng tham mưu về tài chính ở cấp xã, chủ đầu tư đối chiếu số liệu báo cáo về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm, số liệu giải ngân các nguồn vốn đầu tư công chi tiết các dự án, kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với quy định.

7. Các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư thuộc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm, báo cáo chuyên đề chương trình mục tiêu quốc gia thuộc đơn vị, cấp mình quản lý theo đúng chỉ tiêu báo cáo quy định tại các biểu mẫu tại Thông tư này, gửi cơ quan cấp trên để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

## Chương III
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Việc báo cáo trên Cơ sở dữ liệu tổng hợp về tài chính thực hiện sau khi hệ thống đưa vào sử dụng.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công.

**Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Thành Trung**

**Phụ lục**

**HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU MẪU BÁO CÁO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**I. Nội dung báo cáo:**

1. Tại các biểu số liệu kèm theo các Mẫu báo cáo số 01/TTKHN (Biểu số 01a/TTKHN, 01b/TTKHN, 01c/TTKHVU, 01d/TTKHVU, 04a/CTMTQG-ĐT, 04b/CTMTQG-TX, 04c/CTMTQG-ĐT, 04d/CTMTQG-TX), 02/TTKHTH (Biểu số 02/TTKHTH); các bộ, cơ quan trung ương báo cáo nội dung đối với bộ, cơ quan trung ương; các địa phương báo cáo nội dung đối với địa phương. Kho bạc Nhà nước các cấp báo cáo toàn bộ các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chi tiết từng đơn vị.

2. Đối với đối tượng cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

- Các ngân hàng chính sách báo cáo việc giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý, một số nội dung cụ thể:

+ Đối với vốn điều lệ, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: các ngân hàng báo cáo trong mục giải ngân khối lượng hoàn thành (tại các cột số 9, 12 Biểu 01a/TTKHN; các cột số 11, 14 Biểu 01b/TTKHN) đối với phần vốn nhận từ ngân sách nhà nước.

+ Đối với việc cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý: các ngân hàng báo cáo trong mục giải ngân khối lượng hoàn thành (tại các cột số 9, 12 Biểu 01a/TTKHN; các cột số 11, 14 Biểu 01b/TTKHN) đối với phần vốn Bộ Tài chính đã tạm cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý trong năm.

+ Các ngân hàng không phải báo cáo số liệu chi tiết cho từng dự án.

- Ngân hàng nhà nước báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại báo cáo theo các chỉ tiêu tương tự như các ngân hàng chính sách nêu trên.

- Vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ từ

vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được tổng hợp chung vào báo cáo giải ngân vốn đầu tư công hằng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

**II. Các chỉ tiêu tại biểu số liệu:**

**1. Nhóm dự án (QTQG, A, B, C):** Phân loại nhóm dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C theo quy định của Luật Đầu tư công.

**2. Mã số dự án đầu tư:** Là mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước được cơ quan tài chính cấp cho từng dự án theo quy định.

**3. Vốn vế hoạch năm trước kéo dài:** Là số vốn kế hoạch của năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện sang năm báo cáo.

**4. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch giao trong năm, kế hoạch kéo dài, kế hoạch ứng trước, kế hoạch trung hạn:** Là số vốn thực tế đã được giải ngân qua KBNN và cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát, giải ngân (*bao gồm: vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, vốn tạm ứng theo chế độ*) theo từng loại kế hoạch vốn nêu trên được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch hoặc trong giai đoạn trung hạn.

**5. Số liệu giải ngân vốn nước ngoài:**

5.1. Đối với báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

- Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: là số vốn nước ngoài đã kiểm soát chi và giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước qua Kho bạc Nhà nước đến thời điểm báo cáo.

- Vốn nước ngoài theo phương thức ghi thu ghi chi: là số vốn đã được cơ quan tài chính chấp thuận ký đơn rút vốn đến thời điểm báo cáo; riêng đối với phương thức giải ngân quan tài khoản đặc biệt chỉ tính số vốn theo các đơn rút vốn hoàn vốn đã chi tiêu từ tài khoản đặc biệt.

5.2. Đối với báo cáo của Kho bạc nhà nước:

- Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: là số vốn ngoài nước đã kiểm soát chi và giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước qua Kho bạc Nhà nước đến thời điểm báo cáo.

- Vốn nước ngoài theo phương thức ghi thu ghi chi: là số vốn Kho bạc Nhà nước kiểm soát, xác nhận làm cơ sở để chủ dự án rút vốn nước ngoài đến thời điểm báo cáo.

**6. Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn...** (cột (5) Biểu số 02/TTKHTH): Là số vốn đầu tư công kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền giao theo quy định, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: Là số vốn kế hoạch do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định: Là số vốn kế hoạch do bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập theo quy định.

**Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm** (cột (6) Biểu số 02/TTKHTH): Là tổng số vốn đầu tư công kế hoạch do bộ, cơ quan trung ương và địa phương giao hằng năm trong giai đoạn trung hạn ((6) = (8) + (11) + (14) + (17) + (20)).

**Vốn kế hoạch giao hằng năm** (cột (8), (11), (14), (17), (20) Biểu số 02/TTKHTH): Là số vốn kế hoạch do bộ, cơ quan trung ương và địa phương giao hằng năm.

**7. Về xác định thời điểm chốt số báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn và cả giai đoạn trung hạn:**

**Báo cáo giữa kỳ trung hạn:** Báo cáo lũy kế giải ngân vốn kế hoạch từ ngày 01 tháng 01 năm thứ nhất của giai đoạn trung hạn (bao gồm cả nguồn vốn thuộc giai đoạn trước và các năm trước chuyển sang) đến hết ngày 30 tháng 6 năm thứ ba của giai đoạn trung hạn.

**Báo cáo cả giai đoạn trung hạn:** Báo cáo ước kết quả giải ngân vốn kế hoạch từ ngày 01 tháng 01 năm thứ nhất của giai đoạn trung hạn (bao gồm cả nguồn vốn thuộc giai đoạn trước và các năm trước chuyển sang) đến hết ngày 31 tháng 01 năm đầu tiên của giai đoạn trung hạn tiếp theo.

**8. Vốn ngân sách địa phương:** nguồn ngân sách địa phương bao gồm ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã; báo cáo tổng số theo ngành, lĩnh vực.

**9. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực:** là nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể (các đơn vị báo cáo theo đúng thứ tự quy định tại các văn bản nêu trên).

**10. Vốn ngân sách trung ương bổ sung ngoài kế hoạch được giao:** là vốn ngân sách trung ương bổ sung cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ các nguồn: tăng thu, dự phòng ngân sách trung ương (nếu có) chưa được giao trong kế hoạch năm.

**11. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia:** là nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn (vốn trong nước, vốn nước ngoài) của từng chương trình tại Biểu số 01a/TTKHN, 01b/TTKHN.

**12. Cơ quan ký xác nhận tại các biểu số liệu kèm theo Mẫu số 01/TTKHN, 02/TTKHTH:**

- Báo cáo của bộ, cơ quan trung ương: Thủ trưởng cơ quan tài chính - kế hoạch thuộc Bộ, cơ quan trung ương.

- Báo cáo của địa phương: Giám đốc Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước khu vực.

**13. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**: Kế hoạch vốn đầu tư công theo quyết định giao đầu năm và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Riêng đối với báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công các Chương trình mục tiêu quốc gia, là số vốn kế hoạch giao theo từng cơ quan trung ương, địa phương, theo từng Chương trình, theo từng nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương).

**14. Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai**: Kế hoạch vốn đầu tư công theo quyết định phân bổ đầu năm và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Riêng đối với báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công các Chương trình mục tiêu quốc gia, là số vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết đến từng nội dung thành phần/dự án thành phần (đối với báo cáo kỳ 06 tháng ); chi tiết đến từng nội dung thành phần/dự án thành phần, từng nội dung/tiểu dự án của từng Chương trình (đối với báo cáo kỳ 13 tháng).

**15. Dự toán giao trong năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên của các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó:**

- Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao: Dự toán theo quyết định giao đầu năm và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương, theo từng Chương trình, theo từng nguồn vốn.

- Dự toán do Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết: Dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết đến từng nội dung thành phần/dự án thành phần (đối với báo cáo kỳ 06 tháng); chi tiết đến từng nội dung thành phần/dự án thành phần, từng nội dung/tiểu dự án của từng Chương trình (đối với báo cáo kỳ 13 tháng), theo từng nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương)./.

**MẪU SỐ: 01/TTKHN**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **ĐƠN VỊ BÁO CÁO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../BC-…. | *...., ngày… tháng…. năm 20...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm...**

**Kỳ báo cáo: Tháng... (hoặc cả năm)**

Kính gửi:…….. (đơn vị nhận báo cáo)

Thực hiện Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công,..... (tên cơ quan báo cáo) báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công tháng.... năm 20... như sau:

**I. Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công:**

**1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:**

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch:..., trong đó:

*+ Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định (nếu có):...*

*+ Vốn kế hoạch năm:... (cụ thể: số vốn kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là … (ngân sách trung ương…, ngân sách địa phương…); số vốn kế hoạch đơn vị triển khai là… (ngân sách trung ương…, ngân sách địa phương…)).*

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề:... , đạt... % so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là:..., đạt... % kế hoạch giao;*

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là:..., đạt... % kế hoạch giao (bao gồm: (i) nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp là… và (ii) nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân (nếu có) là…).*

- Ước lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo:..., đạt... % so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là:..., đạt... % kế hoạch giao;*

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: đạt...% kế hoạch giao (bao gồm: (i) nguồn vốn được kiểm soát, giải ngân qua Kho bạc nhà nước các cấp là… và (ii) nguồn vốn do các đơn vị khác được giao kiểm soát, giải ngân (nếu có) là…).*

(***Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN (đối với báo cáo hằng tháng); 01a/TTKHN và 01b/TTKHN (đối với báo cáo tháng 7); 01b/TTKHN (đối với báo cáo năm)***)

**2. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có) và kết quả thực hiện vốn ứng trước chưa thu hồi:**

**2.1. Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước (nếu có).**

- Tổng số vốn kế hoạch ứng trước được giao trong năm kế hoạch:..., trong đó:

*+ Vốn ứng được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định (nếu có):...*

*+ Vốn ứng được giao trong năm:...*

- Lũy kế giải ngân vốn kế hoạch ứng trước từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề:... , đạt...% so với kế hoạch giao, trong đó:

*+ Giải ngân vốn ứng thuộc kế hoạch năm trước được phép kéo dài là:..., đạt...% kế hoạch giao;*

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là:..., đạt...% kế hoạch giao.*

- Ước lũy kế giải ngân vốn ứng trước từ đầu năm đến hết tháng báo cáo:.. đạt... % so với kế hoạch giao, trong đó:

*+ Giải ngân vốn ứng thuộc kế hoạch năm trước được phép kéo dài là:..., đạt... % kế hoạch giao;*

*+ Giải ngân vốn ứng kế hoạch năm là:..., đạt...% kế hoạch giao.*

***(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01c/TTKHVU)***

**2.2. Kết quả giải ngân vốn ứng trước chưa thu hồi 06 tháng, cả năm:**

- Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm báo cáo:...; lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo:...;

- Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo:...; số vốn đã giải ngân đến hết 06 tháng/ năm báo cáo:...;

- Vốn kế hoạch bố trí thu hồi ứng trước trong năm báo cáo:... số thu hồi trong 06 tháng/ năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế:...;

- Vốn kế hoạch ứng trước trong năm báo cáo:... số vốn đã giải ngân đến hết 06 tháng/năm báo cáo:...; số vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau:...;

- Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau:… số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo:...

***(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01d/TTKHVU)***

**II. Báo cáo chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia**

1. Giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch:..., trong đó:

*+ Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn giải ngân theo quy định (nếu có):...*

*+ Vốn kế hoạch năm:... (cụ thể: số vốn kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là … (ngân sách trung ương…, ngân sách địa phương…); số vốn kế hoạch đơn vị triển khai là… (ngân sách trung ương…, ngân sách địa phương…)).*

- Lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề:... , đạt... % so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là:..., đạt... % kế hoạch giao;*

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là:..., đạt...% kế hoạch giao.*

- Ước lũy kế giải ngân vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo:..., đạt ... % so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là:..., đạt... % kế hoạch giao;*

*+ Giải ngân vốn kế hoạch năm là: đạt... % kế hoạch giao.*

***(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04a/CTMTQG-ĐT (đối với báo cáo kỳ hằng tháng); 04c/CTMTQG-ĐT (đối với báo cáo kỳ 06 tháng, kỳ 13 tháng))***

2. Giải ngân chi thường xuyên dự toán năm:

- Tổng số dự toán được giao trong năm kế hoạch:..., trong đó:

*+ Dự toán năm trước được phép chuyển sang năm sau theo quy định (nếu có):…*

*+ Dự toán giao trong năm kế hoạch:... (cụ thể: dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao là…; dự toán đơn vị triển khai là…).*

- Lũy kế giải ngân dự toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề:... , đạt... % so với tổng dự toán sử dụng trong năm (bao gồm: dự toán năm trước chuyển sang và dự toán Thủ tướng Chính phủ giao trong năm).

(***Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 04b/CTMTQG-TX (đối với báo cáo kỳ hằng tháng); 04d/CTMTQG-TX (đối với báo cáo kỳ 06 tháng, 12 tháng)***).

**III. Nhận xét, đánh giá:**

- Báo cáo số vốn chưa phân bổ (nếu có), các quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn (nếu có).

- Đánh giá tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, các kết quả đạt được, so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Đánh giá tình hình thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, liên vùng (nếu có).

- Đánh giá tình hình thực hiện các dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (nếu có).

- Đánh giá tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân chậm thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch năm (trong đó báo cáo rõ đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, liên vùng, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia):

+ Nguyên nhân về cơ chế chính sách.

+ Nguyên nhân về tổ chức thực hiện (triển khai phân bổ kế hoạch vốn, tổ chức bồi thường hỗ trợ tái định cư, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công, chậm thực hiện thủ tục giải ngân qua Kho bạc Nhà nước...).

+ Nguyên nhân khác.

**IV. Giải pháp và kiến nghị**

- Giải pháp của đơn vị để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công;

- Đề xuất, kiến nghị đối với Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và các cơ quan có liên quan (trong đó báo cáo rõ đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, liên vùng, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia):

+ Kiến nghị về cơ chế chính sách.

+ Kiến nghị về tổ chức thực hiện (kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư…)./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Các đơn vị liên quan (nếu có);
- Lưu: VT,….

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**MẪU SỐ: 02/TTKHTH**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **ĐƠN VỊ BÁO CÁO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../BC-…. | *...., ngày… tháng…. năm 20...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn; cả giai đoạn trung hạn**

Kính gửi:…….. (cơ quan nhận báo cáo)

Thực hiện Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công,..... (tên cơ quan báo cáo) báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công giữa kỳ trung hạn (hoặc cả giai đoạn trung hạn) như sau:

**I. Tình hình thực hiện vốn kế hoạch đầu tư công giữa kỳ trung hạn; cả giai đoạn trung hạn:**

1. Tình hình giao, phân bổ, điều chỉnh vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ đầu kỳ trung hạn đến năm báo cáo.

- Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn được giao cả giai đoạn: …..

- Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công thực tế được giao đến năm báo cáo...., đạt....% kế hoạch đầu tư công trung hạn cả giai đoạn; trong đó:

+ Năm thứ nhất..... , trong đó:

*Vốn trong nước.....*

*Vốn nước ngoài.....*

+ Năm thứ hai..... , trong đó:

*Vốn trong nước.....*

*Vốn nước ngoài.....*

……

2. Vốn kế hoạch đầu tư công giữa kỳ trung hạn và cả giai đoạn trung hạn.

- Lũy kế giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn từ đầu kỳ trung hạn đến hết năm báo cáo là....., đạt....% kế hoạch giao, trong đó:

+ Năm thứ nhất..... , đạt....% kế hoạch giao

*Vốn trong nước...., đạt % kế hoạch giao*

*Vốn nước ngoài...., đạt % kế hoạch giao*

+ Năm thứ hai..... , đạt....% kế hoạch giao

*Vốn trong nước...., đạt % kế hoạch giao*

*Vốn nước ngoài...., đạt % kế hoạch giao*

***(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 02/TTKHTH)***

**II. Nhận xét, đánh giá:**

- Đánh giá tình hình giải ngân vốn đầu tư công, các kết quả đạt được.

- Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân chậm thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch trung hạn:

+ Nguyên nhân về cơ chế chính sách.

+ Nguyên nhân về tổ chức thực hiện.

+ Nguyên nhân khác.

**III. Giải pháp và kiến nghị:**

- Giải pháp, chính sách cần triển khai đến hết kế hoạch giai đoạn 20...-20…

- Đề xuất, kiến nghị đối với Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan có liên quan./.

***(Kèm theo Biểu số 02/TTKHTH)***

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Các đơn vị liên quan (nếu có);
- Lưu: VT,…

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**MẪU SỐ: 03/BTC**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../BC-…. | *...., ngày… tháng…. năm 20...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước kế hoạch năm/giai đoạn trung hạn**

**Kỳ báo cáo: …**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước....(kỳ báo cáo) như sau:

**I. Về kế hoạch và tình hình phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước**

**II. Kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước**

**III. Nhận xét, đánh giá**

**IV. Giải pháp và kiến nghị**

*(Báo cáo hằng năm theo Mẫu số 03a/BTC; báo cáo giữa kỳ trung hạn, cả giai đoạn trung hạn theo Mẫu số 03b/BTC).*

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị liên quan (nếu có);
- Lưu: VT,…

**MẪU SỐ: 04/BTC**

*(Kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../BC-…. | *...., ngày… tháng…. năm 20...* |

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

**Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch năm...**

**Kỳ báo cáo: Tháng... (hoặc cả năm)**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)… (kỳ báo cáo) như sau:

**I. Về kế hoạch và tình hình phân bổ nguồn ngân sách nhà nước các CTMTQG**

1. Đối với nguồn vốn đầu tư công

2. Đối với nguồn chi thường xuyên

**II. Kết quả thực hiện và giải ngân nguồn ngân sách nhà nước các CTMTQG**

1. Đối với nguồn vốn đầu tư công

2. Đối với nguồn chi thường xuyên

**III. Nhận xét, đánh giá**

**IV. Giải pháp và kiến nghị**

*(Báo cáo theo Mẫu số 4-1/BTC-ĐT, Mẫu số 4-2/BTC-TX)*

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- Văn phòng Chính phủ;<br>- Các đơn vị liên quan (nếu có);<br>- Lưu: VT,… | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

*Biểu 01a/TTKHN*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM... - THÁNG...**

*(Kèm theo báo cáo số.... ngày… tháng… năm…của…. )*

*Đơn vị triệu đồng*

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| 1 | 2 | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(1) VỐN TRONG NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(2) VỐN NƯỚC NGOÀI** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| 1 | 2 | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)** | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| A.1 | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| **1** | **2** | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao | | | | | | | | | | | | | | |
| **A.2** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **BỘ...** | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| **1** | **2** | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài ((1)+(2)), trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi (1)* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước (2)* | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng*** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| 1 | 2 | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Chương trình MTQG*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó. | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Chương trình MTQG…*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| **1** | **2** | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| **II** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **BỘ...** | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **B.1** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| **1** | **2** | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | Vốn nước ngoài, trong đó. | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *-Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao | | | | | | | | | | | | | | |
| **B.2** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| 1 | 2 | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp xã)** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| **1** | **2** | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| ***2*** | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vôn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài ((1)+(2)), trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi (1)* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước (2)* | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| 1 | 2 | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| | ***Trong đó dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trong đó dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dự án … | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó. | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế* ghi *thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Chương trình MTQG*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế* ghi *thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Chương trình MTQG ...*** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | *Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài* | *Giải ngân vốn kế hoạch năm* |
| | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | | |
| **1** | **2** | 3=4+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+11 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+16 | 15 | 16 |
| **2.3** | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú**: Báo cáo Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

*Biểu 01b/TTKHN*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM... - KỲ 6 THÁNG/1 NĂM**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng… năm … của… )*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu từ | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(1) VỐN TRONG NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(2) VỐN NƯỚC NGOÀI** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu từ | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)** | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **A.1** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao | | | | | | | | | | | | | | |
| **A.2** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **BỘ...** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG...** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG ...** | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nguồn vốn … | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của *cơ* quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn phí được để lại theo quy định của pháp luật (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công (không bao gồm nguồn NSNN, nguồn phí) | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn thu từ hoạt động khác (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Bộ...** | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu từ | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **B.1** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao | | | | | | | | | | | | | | |
| **B.2** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH…** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu từ | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| **1** | **Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp xã)** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực.. | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án.. | | | | | | | | | | | | | | |
| **b** | **Vốn nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | Theo cơ chế ghi thu, ghi chi | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực .. | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) | Theo cơ chế tài chính trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án.. | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu từ | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| **2.2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG...** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG ...** | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.3** | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn phí được để lại theo quy định của pháp luật (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A,B,C) | Mã số dự án đầu từ | Vốn kế hoạch | | | | Lũy ké vốn giải ngân từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo | | | | | | | Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho kéo dài sang năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | | |
| | | | | | | Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao | Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/ địa Phương triển khai | | Tổng số | *Trong đó* | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | | | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | | *Thanh toán khối lượng hoàn thành* | *Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi* | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=10+13* | *10=11+12* | *11* | *12* | *13=14+15* | *14* | *15* | *16* |
| | - Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công (không bao gồm nguồn NSNN, nguồn phí) | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn thu từ hoạt động khác (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú**:

- Báo cáo 06 tháng: đơn vị báo cáo kết quả giải ngân từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6, không báo cáo cột 16.
- Báo cáo cả năm, đơn vị báo cáo kết quả giải ngân từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01 năm sau năm kế hoạch.
- Báo cáo Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn.
- Báo cáo ngành, lĩnh vực vốn ngân sách trung ương theo thứ tự tại Điều 7 Luật Đầu tư công.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
**TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

*Biểu 01C/TTKHN*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM... - KỲ 6 THÁNG/1 NĂM**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng… năm … của… )*

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Địa điểm mở tài khoản | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch ứng trước | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kế | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo | Vốn kế hoạch ứng trước được giao trong năm báo cáo | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước | | | Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | Thanh toán vốn kế hoạch ứng trước kéo dài | Thanh toán vốn kế hoạch ứng trước trong năm |
| | | | | | | | | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7 | 8=9+12 | 9=10+11 | 10 | 11 | 12=13+14 | 13 | 14 | 15=16+17 | 16 | 17 |
| | **TỔNG SỐ (A+B)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | **DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Bộ...** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án … | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Bộ... | | | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Địa điểm mở tài khoản | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch ứng trước | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kế | | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo | Vốn kế hoạch ứng trước được giao trong năm báo cáo | Tổng số | Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước | | | Giải ngân vốn kế hoạch ứng trước | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | Thanh toán vốn kế hoạch ứng trước kéo dài | Thanh toán vốn kế hoạch ứng trước trong năm |
| | | | | | | | | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7 | 8=9+12 | 9=10+11 | 10 | 11 | 12=13+14 | 13 | 14 | 15=16+17 | 16 | 17 |
| B | **DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án…. | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình... | | | | | | | | | | | | | | | |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH/**
**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

*Biểu 1d/TTKHVU*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ỨNG CHƯA THU HỒI - KỲ 6 THÁNG /1 NĂM...**

*(Kèm theo công văn số... ngày... tháng.. năm.. của...)*

*Đơn vị tinh: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Địa điểm mở tài khoản | Mã Số dự án đầu tư | Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo | | Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo | | Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo | | Vốn ứng trước trong năm báo cáo | | | Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi | Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo | Vốn kế hoạch ứng trước | Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo | Vốn kế hoạch bố trí thu hồi | Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế | Vốn kế hoạch ứng trước | Số vốn đa giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo | Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau* | Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi* | Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14=6+8-10+11* | *15=6+8-10+12* |
| | **TỔNG SỐ (A+B)** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Bộ...** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình ... | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Nội dung | Địa điểm mở tài khoản | Mã Số dự án đầu tư | Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo | | Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm báo cáo | | Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo | | Vốn ứng trước trong năm báo cáo | | | Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi | Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo | Vốn kế hoạch ứng trước | Số vốn đã giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo | Vốn kế hoạch bố trí thu hồi | Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả giải ngân thực tế | Vốn kế hoạch ứng trước | Số vốn đa giải ngân đến hết 6 tháng/năm báo cáo | Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau* | Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi* | Tổng số vốn đã giải ngân đến hết năm báo cáo* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14=6+8-10+11* | *15=6+8-10+12* |
| **B** | **DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án ... | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình.. | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình.. | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú**: Các cột 13, 14, 15 Chỉ thực hiện báo cáo đối với Báo cáo năm (không thực hiện đối với báo cáo 6 tháng)*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
**TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

*Biểu 02/TTKTTH*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIỮA KỲ TRUNG HẠN, CẢ GIAI ĐOẠN TRUNG HẠN**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng… năm… của…)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(1) VỐN TRONG NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(2) VỐN NƯỚC NGOÀI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | **CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A.1** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| 3 | Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A.2** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Bộ...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực.. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | Vốn nước ngoài, trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG ...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nguồn vốn... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án.. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn phí được để lại (nếu có) theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | - Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công (không bao gồm nguồn NSNN, nguồn phí) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn thu từ hoạt động khác (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Bộ…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B.1** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó;** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B.2** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của *cơ* quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| **I** | **Vốn NSNN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp xã)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **a** | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **b** | **Vốn nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| (1) | Theo cơ chế ghi thu, ghi chi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) | Theo cơ chế tài chính trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài, trong đó;** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế ghi thu ghi chi*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***- Theo cơ chế tài chính trong nước*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài, trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế ghi thu ghi chi* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *- Theo cơ chế tài chính trong nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Chương trình MTQG ...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.3** | **Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nguồn vốn... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án …. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhóm dự án (QTQG, A, B, C) | Mã số dự án đầu tư | Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn | Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm | Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn ... | Vốn kế hoạch và giải ngân hàng năm | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năm thứ nhất | | | Năm thứ hai | | | Năm thứ ba | | | Năm thứ tư | | | Năm thứ năm | |
| | | | | | | | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau | Giải ngân vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có) | Vốn kế hoạch | Ước giải ngân vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| **II** | **Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn phí được để lại (nếu có) theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công (không bao gồm nguồn NSNN, nguồn phí) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn thu từ hoạt động khác (nếu có) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:** - Báo cáo Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn.

- Báo cáo ngành, lĩnh vực vốn ngân sách trung ương theo thứ tự tại Điều 7 Luật Đầu tư công.

- Tổng vốn kế hoạch giao hằng năm (cột 6) = cột 8 + cột 11 + cột 14 + cột 17 + cột 20

- Lũy kế vốn giải ngân giai đoạn (cột 7) = cột 9 + cột 10 + cột 12 + cột 13 + cột 15 + cột 16 + cột 18 + cột 19 + cột 21.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**BỘ TÀI CHÍNH** Biểu 03a/BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM... - THÁNG....**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng… năm của…. )*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | |
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm Thủ tướng Chính phủ giao | Vốn kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ |
| | | | | | | Tổng số triển khai | Trong đó: KH ĐP triển khai tăng so với KH TTg giao | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=11+13* | *10=9/3* | *11* | *12=11/4* | *13* | *14=13/5* | *15=17+19* | *16=15/3* | *17* | *18=17/4* | *19* | *20=19/5* |
| | **TỔNG SỐ (A)+(B) (1)+(2)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(1) VỐN TRONG NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(2) VỐN NƯỚC NGOÀI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó;** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | |
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm Thủ tướng Chính phủ giao | Vốn kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ |
| | | | | | | Tổng số triển khai | Trong đó: KH ĐP triển khai tăng so với KH TTg giao | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=11+13* | *10=9/3* | *11* | *12=11/4* | *13* | *14=13/5* | *15=17+19* | *16=15/3* | *17* | *18=17/4* | *19* | *20=19/5* |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Vốn chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Bộ...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | |
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm Thủ tướng Chính phủ giao | Vốn kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ |
| | | | | | | Tổng số triển khai | Trong đó: KH ĐP triển khai tăng so với KH TTg giao | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=11+13* | *10=9/3* | *11* | *12=11/4* | *13* | *14=13/5* | *15=17+19* | *16=15/3* | *17* | *18=17/4* | *19* | *20=19/5* |
| | - Ngành, lĩnh vực .. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình MTQG... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình MTQG ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Bộ...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vốn cân đối ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | |
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm Thủ tướng Chính phủ giao | Vốn kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ |
| | | | | | | Tổng số triển khai | Trong đó: KH ĐP triển khai tăng so với KH TTg giao | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=11+13* | *10=9/3* | *11* | *12=11/4* | *13* | *14=13/5* | *15=17+19* | *16=15/3* | *17* | *18=17/4* | *19* | *20=19/5* |
| **2.1** | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vốn cân đối ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | | | Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề | | | | | | Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | | Tổng số | | Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài | | Giải ngân vốn kế hoạch năm | |
| | | | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm Thủ tướng Chính phủ giao | Vốn kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai | | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ | Số vốn | Tỷ lệ |
| | | | | | | Tổng số triển khai | Trong đó: KH ĐP triển khai tăng so với KH TTg giao | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5=6+8* | *6* | *7* | *8* | *9=11+13* | *10=9/3* | *11* | *12=11/4* | *13* | *14=13/5* | *15=17+19* | *16=15/3* | *17* | *18=17/4* | *19* | *20=19/5* |
| a | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **b** | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình MTQG... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chương trình MTQG ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú*:** - Hằng tháng báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn
- 6 tháng, cả năm báo cáo chi tiết dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương (riêng Chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo theo tổng số từng chương trình)

**BỘ TÀI CHÍNH** *Biểu 03b/BTC*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIỮA KỲ TRUNG HẠN, CẢ GIAI ĐOẠN TRUNG HẠN**

*(Kèm theo báo cáo số... .ngày… tháng… năm của…. )*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Nội dung | Tổng vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn... | Tổng vốn kế hoạch đã giao hằng năm đến... | Lũy kế vốn giải ngân đến... | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số vốn | Tỷ lệ |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=5/4* |
| | **TỔNG SỐ (A)+(B) (1)+(2)** | | | | |
| | **(1) VỐN TRONG NƯỚC** | | | | |
| | **(2) VỐN NƯỚC NGOÀI** | | | | |
| | **(A) VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | | | |
| | **(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:** | | | | |
| | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| **I** | **DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | |
| **1** | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| **2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| | **Bộ...** | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | |
| **1** | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực... | | | | |
| | Dự án... | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| **2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | |

| STT | Nội dung | Tổng vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn... | Tổng vốn kế hoạch đã giao hằng năm đến... | Lũy kế vốn giải ngân đến... | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số vốn | Tỷ lệ |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=5/4* |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| | Chương trình MTQG... | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| | Chương trình MTQG ... | | | | |
| | **BỘ...** | | | | |
| **II** | **DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ** | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | |
| **1** | **Vốn cân đối ngân sách địa phương** | | | | |
| **2** | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| **2.1** | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| **2.2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | |
| **1** | **Vốn cân đối ngân sách địa phương** | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực... | | | | |
| | Ngành, lĩnh vực… | | | | |
| **2** | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | |
| | **Vốn trong nước** | | | | |
| | **Vốn nước ngoài** | | | | |
| **2.1** | **Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | | | | |
| **a** | Vốn trong nước | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực... | | | | |
| | Dự án... | | | | |
| b | Vốn nước ngoài | | | | |
| | - Ngành, lĩnh vực... | | | | |
| | Dự án... | | | | |

| STT | Nội dung | Tổng vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn... | Tổng vốn kế hoạch đã giao hằng năm đến... | Lũy kế vốn giải ngân đến... | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số vốn | Tỷ lệ |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6=5/4* |
| **2.2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| | Chương trình MTQG… | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn nước ngoài | | | | |
| | Chương trình MTQG ... | | | | |
| | **TỈNH...** | | | | |

**BỘ TÀI CHÍNH** **Biểu số 4-1/BTC-ĐT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM... - KỲ… THÁNG**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng…năm… của… )*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày …/…/… | | | | | | Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | | Trong đó | | | | Tổng số | | Trong đó | | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | |
| | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7=9+11* | *8=7/3* | *9* | *10=9/4* | *11* | *12=11/5* | *13=17+19* | *14=13/3* | *15* | *16=15/4* | *17* | *18=17/5* | *19* |
| **0** | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày …/…/… | | | | | | Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | | Trong đó | | | | Tổng số | | Trong đó | | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | |
| | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7=9+11* | *8=7/3* | *9* | *10=9/4* | *11* | *12=11/5* | *13=17+19* | *14=13/3* | *15* | *16=15/4* | *17* | *18=17/5* | *19* |
| **0** | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày …/…/… | | | | | | Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | | Trong đó | | | | Tổng số | | Trong đó | | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | |
| | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7=9+11* | *8=7/3* | *9* | *10=9/4* | *11* | *12=11/5* | *13=17+19* | *14=13/3* | *15* | *16=15/4* | *17* | *18=17/5* | *19* |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **0** | **ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày …/…/… | | | | | | Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | | Trong đó | | | | Tổng số | | Trong đó | | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | Giải ngân kế hoạch năm | | |
| | | | | | | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | Tổng số | Tỷ lệ | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7=9+11* | *8=7/3* | *9* | *10=9/4* | *11* | *12=11/5* | *13=17+19* | *14=13/3* | *15* | *16=15/4* | *17* | *18=17/5* | *19* |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** Hằng tháng báo cáo tổng số theo từng Chương trình, từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, theo từng nguồn vốn

Kỳ 06 tháng báo cáo chi tiết đến nội dung thành phần/dự án thành phần của từng Chương trình; Kỳ 13 tháng báo cáo chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án thành phần của từng Chương trình

Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

**BỘ TÀI CHÍNH** **Biểu số 4-2/BTC-TX**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM…- KỲ... THÁNG**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng…năm… của…)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm … | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Dự toán năm trước chuyển sang* | *Dự toán giao trong năm* | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=7/3* |
| **0** | **TỔNG SỐ** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| **2** | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **0** | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm … | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Dự toán năm trước chuyển sang* | *Dự toán giao trong năm* | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=7/3* |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | |
| **0** | **ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm … | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Dự toán năm trước chuyển sang* | *Dự toán giao trong năm* | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=7/3* |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | |

**Ghi chú:** Hằng tháng báo cáo tổng số theo từng Chương trình, từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, theo từng nguồn vốn.

Kỳ 06 tháng báo cáo chi tiết đến nội dung thành phần/dự án thành phần của từng Chương trình; Kỳ 13 tháng báo cáo chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án thành phần của từng Chương trình.

Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO** **Biểu số 04a/CTMTQG-ĐT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM.. - THÁNG…**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng…năm… của)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | | | | | Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân kế hoạch năm | | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | Giải ngân kế hoạch năm | |
| | | | | | | | Tổng số | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | Tổng số | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+6* | *4* | *5* | *6* | *7=9+11* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14=15+16* | *15* | *16* | *17* |
| **0** | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | |
| **C** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | |
| **0** | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | | | | | Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân kế hoạch năm | | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | Giải ngân kế hoạch năm | |
| | | | | | | | Tổng số | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | Tổng số | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+6* | *4* | *5* | *6* | *7=9+11* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14=15+16* | *15* | *16* | *17* |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình …** | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **0** | **ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | | | | | Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày…/…/… | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân kế hoạch năm | | | | Giải ngân kế hoạch kéo dài | Giải ngân kế hoạch năm | |
| | | | | | | | Tổng số | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | Tổng số | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+6* | *4* | *5* | *6* | *7=9+11* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14=15+16* | *15* | *16* | *17* |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:** Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO** **Biểu số 04b/CTMTQG-TX**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM… - THÁNG …**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng…năm… của…)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm… | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Trong đó* | | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | *Dự toán năm trước chuyển sang* | *Dự toán giao trong năm* | | | |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/3 |
| **0** | **TỔNG SỐ** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **C** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **0** | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| **B** | **Chương trình …** | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | |
| **0** | **ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm… | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Trong đó* | | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | *Dự toán năm trước chuyển sang* | *Dự toán giao trong năm* | | | |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/3 |
| * | **TỈNH…** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| * | **TỈNH…** | | | | | | |

**Ghi chú:** Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên*

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO** Biểu số 04c/CTMTQG-ĐT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM... - KỲ… THÁNG**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng…năm… của…)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày… tháng... năm… | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân kế hoạch năm … | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | | | | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | |
| *1* | *2* | *3=4+6* | *4* | *5* | *6* | *7=8+11* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14* |
| **0** | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày… tháng... năm… | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân kế hoạch năm … | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | | | | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | |
| *1* | *2* | *3=4+6* | *4* | *5* | *6* | *7=8+11* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14* |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| **0** | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |

| A | Vốn ngân sách địa phương<br>Chương trình ….<br>Vốn ngân sách trung ương<br>Vốn ngân sách địa phương | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày… tháng... năm… | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân kế hoạch năm … | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | | | | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | |
| *1* | *2* | *3=4+6* | *4* | *5* | *6* | *7=8+11* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14* |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | | | | | | | |
| **0** | **ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |

| A | Vốn ngân sách địa phương<br>Chương trình ….<br>Vốn ngân sách trung ương<br>Vốn ngân sách địa phương | Vốn kế hoạch | | | | Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm... đến hết ngày… tháng... năm… | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có) | Vốn kế hoạch giao trong năm | | Tổng số | Giải ngân kế hoạch kéo dài | | | Giải ngân kế hoạch năm … | | | |
| | | | | Kế hoạch TTgCP giao | Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | | | | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | | Thanh toán khối lượng hoàn thành | Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi | |
| *1* | *2* | *3=4+6* | *4* | *5* | *6* | *7=8+11* | *8=9+10* | *9* | *10* | *11=12+13* | *12* | *13* | *14* |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:** Kỳ 06 tháng báo cáo chi tiết đến nội dung thành phần/dự án thành phần của từng Chương trình, Kỳ 13 tháng báo cáo chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án thành phần của từng Chương trình

Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*( Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO** Biểu số 04d/CTMTQG-TX

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM… - KỲ... THÁNG**

*(Kèm theo báo cáo số… ngày… tháng…năm… của…)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm ... | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Trong đó* | | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | *Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)* | *Dự toán giao trong năm* | | | |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=7/3* |
| **0** | **TỔNG SỐ** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| **2** | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **0** | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm ... | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Trong đó* | | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | *Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)* | *Dự toán giao trong năm* | | | |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=7/3* |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/ Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| **1** | ***Nội* dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình….** | | | | | | |
| ***** | **BỘ…** | | | | | | |
| **0** | **ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm ... | | | | Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/... đến hết ngày …/…/...) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng dự toán sử dụng trong năm | *Trong đó* | | | Tổng số | Tỷ lệ (%) |
| | | | *Dự toán năm trước chuyển sang (nếu có)* | *Dự toán giao trong năm* | | | |
| | | | | *TTg giao* | *Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết* | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=7/3* |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/ Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách trung ương** | | | | | | |
| | **Vốn ngân sách địa phương** | | | | | | |
| **A** | **Chương trình….** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| **1** | **Nội dung thành phần 1/Dự án thành phần 1** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.1*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | Vốn ngân sách trung ương | | | | | | |
| | Vốn ngân sách địa phương | | | | | | |
| ***1.2*** | ***Nội dung/ Tiểu dự án…*** | | | | | | |
| | **Nội dung thành phần 2/Dự án thành phần 2** | | | | | | |
| **B** | **Chương trình ….** | | | | | | |
| ***** | **TỈNH…** | | | | | | |

**Ghi chú:** Kỳ 06 tháng báo cáo chi tiết đến nội dung thành phần/dự án thành phần của từng Chương trình;

Kỳ 13 tháng báo cáo chi tiết đến từng nội dung/tiểu dự án thành phần của từng Chương trình.

Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH/KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*( Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*